



Phụ lục I

CÁC NỘI DUNG BẮT BUỘC KHÁC PHẢI THỂ HIỆN TRÊN NHÃN HÀNG HÓA THEO TÍNH CHẤT CỦA MỖI LOẠI HÀNG HÓA

(Kèm theo Nghị định số 37/2026/NĐ-CP
ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

TT	Tên nhóm hàng hóa	Nội dung bắt buộc
1	Lương thực	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thông tin cảnh báo (nếu có).
2	Thực phẩm	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng/Sử dụng tốt nhất trước ngày ...(Best before ...); d) Thành phần hoặc thành phần định lượng; thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng (nếu có); Nội dung, cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng và lộ trình thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế; đ) Thông tin cảnh báo; e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.
3	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần, thành phần định lượng (không áp dụng ghi thành phần định lượng đối với phụ gia thực phẩm và phụ liệu) hoặc giá trị dinh dưỡng; đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản: Công dụng, đối tượng sử dụng, cách dùng; e) Công bố khuyến cáo về nguy cơ (nếu có); g) Ghi cụm từ: “Thực phẩm bảo vệ sức khỏe”; h) Ghi cụm từ: “Thực phẩm này không phải là thuốc, không có tác dụng thay thế thuốc chữa bệnh”.
4	Thực phẩm đã qua chiếu xạ	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần hoặc thành phần định lượng; đ) Thông tin cảnh báo; e) Ghi cụm từ: “Thực phẩm đã qua chiếu xạ”.
5	Thực phẩm biến đổi gen	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần hoặc thành phần định lượng;

		đ) Thông tin cảnh báo; e) Ghi cụm từ: “Thực phẩm biến đổi gen” hoặc “biến đổi gen” bên cạnh tên của thành phần nguyên liệu biến đổi gen kèm theo hàm lượng (áp dụng trong trường hợp thực phẩm có chứa sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen có ít nhất một thành phần nguyên liệu biến đổi gen lớn hơn năm phần trăm (5%) tổng nguyên liệu được sử dụng để sản xuất thực phẩm).
6	Đồ uống (trừ rượu):	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần hoặc thành phần định lượng; đ) Thông tin cảnh báo; e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.
7	Rượu	a) Định lượng; b) Hàm lượng etanol; c) Hạn sử dụng (nếu có); d) Hướng dẫn bảo quản (đối với rượu vang); đ) Thông tin cảnh báo (nếu có); e) Mã nhận diện lô (nếu có).
8	Thuốc lá	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Thông tin cảnh báo; d) Hạn sử dụng; đ) Mã số, mã vạch.
9	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần; đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; e) Ghi cụm từ: “Phụ gia thực phẩm” đối với nhóm phụ gia thực phẩm; g) Ghi cụm từ: “Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm” đối với nhóm chất hỗ trợ chế biến thực phẩm; h) Thông tin, cảnh báo (nếu có).
10	Vì chất dinh dưỡng	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Thành phần; d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; đ) Ghi cụm từ: “Dùng cho thực phẩm”.
11	Nguyên liệu thực phẩm	a) Tên nguyên liệu; b) Định lượng; c) Ngày, tháng, năm sản xuất; d) Hạn sử dụng;

		đ) Hướng dẫn sử dụng và bảo quản.
12	Thuốc, nguyên liệu làm thuốc dùng cho người	a) Tên thuốc, nguyên liệu làm thuốc; b) Dạng bào chế, trừ nguyên liệu làm thuốc; c) Thành phần, hàm lượng, nồng độ hoặc khối lượng dược chất, dược liệu của thuốc, nguyên liệu làm thuốc; nhãn của thuốc cổ truyền thuộc Danh mục bí mật của Nhà nước và của thuốc gia truyền được phép không thể hiện một số thành phần dược liệu, hàm lượng, khối lượng dược liệu và phải có dòng chữ “Công thức sản xuất thuốc là bí mật nhà nước” hoặc “Công thức sản xuất thuốc là bí mật gia truyền”; d) Quy cách đóng gói; đ) Tên, địa chỉ của cơ sở sản xuất; e) Tên, địa chỉ của cơ sở nhập khẩu đối với thuốc, nguyên liệu làm thuốc nhập khẩu; g) Số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu; số lô sản xuất; ngày, tháng, năm sản xuất; h) Hạn dùng của thuốc, nguyên liệu làm thuốc; i) Điều kiện bảo quản và thông tin cần thiết khác theo quy định.
13	Trang thiết bị y tế	a) Số lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu trang thiết bị y tế; b) Số lô hoặc số sê ri của trang thiết bị y tế; c) Ngày, tháng, năm sản xuất; hạn sử dụng: Trang thiết bị y tế tiết trùng, sử dụng một lần, thuốc thử, chất hiệu chuẩn, vật liệu kiểm soát, hóa chất phải ghi hạn sử dụng. Các trường hợp khác ghi ngày sản xuất hoặc hạn sử dụng; đối với trang thiết bị y tế là máy móc, thiết bị ghi năm sản xuất hoặc tháng, năm sản xuất; d) Thông tin cảnh báo, hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản, cơ sở bảo hành: Có thể được thể hiện trực tiếp trên nhãn trang thiết bị y tế hoặc ghi rõ hướng dẫn tra cứu các thông tin này trên nhãn trang thiết bị y tế.
14	Mỹ phẩm	a) Định lượng; b) Thành phần hoặc thành phần định lượng; c) Số lô sản xuất; d) Ngày, tháng, năm sản xuất hoặc hạn sử dụng/hạn dùng; đ) Với những sản phẩm có độ ổn định dưới 30 tháng, bắt buộc phải ghi ngày hết hạn; e) Hướng dẫn sử dụng trừ khi dạng trình bày đã thể hiện rõ cách sử dụng của sản phẩm; g) Thông tin, cảnh báo.

15	Hóa chất gia dụng	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần hoặc hàm lượng hoạt chất; đ) Số lô sản xuất; e) Số đăng ký lưu hành tại Việt Nam (áp dụng đối với những hàng hóa là hóa chất gia dụng phải thực hiện thủ tục đăng ký lưu hành theo quy định của pháp luật chuyên ngành); g) Thông tin cảnh báo; h) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.
16	Thức ăn chăn nuôi	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần định lượng; đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; e) Thông tin cảnh báo (nếu có).
17	Thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học dùng trong thú y	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần định lượng; đ) Hướng dẫn sử dụng, bảo quản; e) Thông tin cảnh báo.
18	Thức ăn thủy sản	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần định lượng; đ) Hướng dẫn sử dụng, bảo quản; e) Thông tin cảnh báo (nếu có); g) Số điện thoại (nếu có).
19	Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần định lượng; đ) Hướng dẫn sử dụng, bảo quản; e) Thông tin cảnh báo (nếu có); g) Số điện thoại (nếu có).
20	Thuốc bảo vệ thực vật	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần hàm lượng; đ) Thông tin cảnh báo; e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

21	Giống cây trồng	a) Tên giống cây trồng; b) Cấp giống theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; tiêu chuẩn quốc gia; tiêu chuẩn cơ sở; c) Đặc tính của giống; d) Hướng dẫn bảo quản và hướng dẫn sử dụng; đ) Thông tin cảnh báo an toàn; e) Định lượng của giống cây trồng; g) Ngày, tháng, năm sản xuất; ngày hết hạn sử dụng; h) Tên và địa chỉ của tổ chức sản xuất, nhập khẩu giống cây trồng; i) Mã số lưu hành giống cây trồng (nếu có); k) Xuất xứ giống cây trồng; l) Mã hiệu lô giống; m) Thông tin về giống cây trồng biến đổi gen (nếu có).
22	Giống vật nuôi	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; đ) Thông tin cảnh báo (nếu có).
23	Giống thủy sản	a) Tên giống thủy sản (bao gồm tên thương mại và tên khoa học); b) Tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất, ương dưỡng; c) Số lượng giống thủy sản; d) Chỉ tiêu chất lượng theo Tiêu chuẩn công bố áp dụng; đ) Ngày xuất bán; e) Thời hạn sử dụng (nếu có); g) Hướng dẫn vận chuyển, bảo quản và sử dụng; h) Số điện thoại (nếu có).
24	Đồ chơi trẻ em	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Thông tin cảnh báo; d) Hướng dẫn sử dụng; đ) Năm sản xuất.
25	Sản phẩm dệt, may, da, giấy	a) Thành phần hoặc thành phần định lượng; b) Thông số kỹ thuật; c) Thông tin cảnh báo; d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; đ) Năm sản xuất.
26	Sản phẩm nhựa, cao su	a) Định lượng; b) Tháng, năm sản xuất; c) Thành phần; d) Thông số kỹ thuật; đ) Thông tin cảnh báo.

27	Giấy, bìa, cacton	a) Định lượng; b) Tháng, năm sản xuất; c) Thông số kỹ thuật; d) Thông tin cảnh báo.
28	Đồ dùng giảng dạy, đồ dùng học tập, văn phòng phẩm	a) Định lượng; b) Thông số kỹ thuật; c) Thông tin cảnh báo.
29	Ấn phẩm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học, giáo dục, văn học, nghệ thuật, tôn giáo	a) Nhà xuất bản (Nhà sản xuất), nhà in; b) Tên tác giả, dịch giả; c) Giấy phép xuất bản; d) Thông số kỹ thuật (khổ, kích thước, số trang); đ) Thông tin cảnh báo (nếu có).
30	Nhạc cụ	a) Thông số kỹ thuật; b) Thông tin cảnh báo (nếu có).
31	Dụng cụ thể dục thể thao, máy tập thể dục thể thao	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Thành phần; d) Thông số kỹ thuật; đ) Hướng dẫn sử dụng; e) Thông tin cảnh báo (nếu có).
32	Đồ gỗ	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; d) Thông tin cảnh báo (nếu có).
33	Sản phẩm sành, sứ, thủy tinh	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; d) Thông tin cảnh báo (nếu có).
34	Hàng thủ công mỹ nghệ	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; d) Thông tin cảnh báo (nếu có).
35	Đồ gia dụng, thiết bị gia dụng (không dùng điện)	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; d) Thông tin cảnh báo (nếu có).
36	Bạc	a) Định lượng; b) Thành phần định lượng; c) Thông tin cảnh báo (nếu có).
37	Đá quý	a) Định lượng; b) Thông số kỹ thuật; c) Thông tin cảnh báo (nếu có).
38	Vàng trang sức, mỹ nghệ	a) Hàm lượng; b) Khối lượng; c) Khối lượng vật gắn (nếu có);

		d) Mã ký hiệu sản phẩm; đ) Thông tin cảnh báo (nếu có).
39	Trang thiết bị bảo hộ lao động, phòng cháy chữa cháy	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần; đ) Thông số kỹ thuật; e) Thông tin cảnh báo; g) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.
40	Thiết bị bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng, điện, điện tử, sản phẩm công nghệ thông tin được tân trang, làm mới	a) Năm sản xuất; b) Thông số kỹ thuật; c) Thông tin cảnh báo; d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; đ) Với sản phẩm công nghệ thông tin được tân trang làm mới phải ghi rõ bằng tiếng Việt là “sản phẩm tân trang làm mới” hoặc bằng tiếng Anh có ý nghĩa tương đương.
41	Máy móc, trang thiết bị cơ khí	a) Định lượng; b) Tháng, năm sản xuất; c) Thông số kỹ thuật; d) Thông tin cảnh báo an toàn; đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.
42	Máy móc, trang thiết bị đo lường, thử nghiệm	a) Định lượng; b) Tháng, năm sản xuất; c) Thông số kỹ thuật; d) Thông tin cảnh báo; đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.
43	Sản phẩm luyện kim	a) Định lượng; b) Thành phần định lượng; c) Thông số kỹ thuật.
44	Dụng cụ đánh bắt thủy sản	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Thông tin cảnh báo (nếu có); d) Số điện thoại (nếu có).
45	Ô tô	a) Tên nhà sản xuất; b) Nhãn hiệu, tên thương mại (Commercial name), mã kiểu loại (Model code); c) Số khung hoặc số VIN; d) Khối lượng bản thân; đ) Số người cho phép chở (đối với xe chở người); e) Khối lượng toàn bộ thiết kế; g) Số chứng nhận phê duyệt kiểu (Type Approved) - đối với xe sản xuất lắp ráp trong nước; h) Năm sản xuất; i) Thông tin cảnh báo (nếu có).

46	Romooc, somi romooc	a) Tên nhà sản xuất; b) Nhãn hiệu, tên thương mại (Commercial name), mã kiểu loại (model code); c) Số khung hoặc số VIN; d) Khối lượng bản thân; đ) Khối lượng toàn bộ thiết kế; e) Số chứng nhận phê duyệt kiểu (Type Approved) - đối với xe sản xuất lắp ráp trong nước; g) Năm sản xuất; h) Thông tin cảnh báo (nếu có).
47	Mô tô, xe máy	a) Tên nhà sản xuất; b) Nhãn hiệu, tên thương mại (Commercial name), mã kiểu loại (Model code); c) Số khung; d) Khối lượng bản thân; đ) Dung tích xi lanh; e) Số chứng nhận phê duyệt kiểu (Type Approved) - đối với xe sản xuất lắp ráp trong nước; g) Năm sản xuất; h) Thông tin cảnh báo (nếu có).
48	Xe máy chuyên dùng	a) Tên nhà sản xuất; b) Nhãn hiệu, tên thương mại (Commercial name), mã kiểu loại (Model code); c) Số khung; d) Thông số kỹ thuật đặc trưng; đ) Năm sản xuất; e) Thông tin cảnh báo (nếu có).
49	Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ	a) Tên nhà sản xuất; b) Nhãn hiệu, tên thương mại (Commercial name), mã kiểu loại (Model code); c) Khối lượng bản thân; d) Số người cho phép chở; đ) Khối lượng toàn bộ thiết kế; e) Số khung hoặc số VIN; g) Số chứng nhận phê duyệt kiểu (Type Approved) - đối với xe sản xuất lắp ráp trong nước; h) Năm sản xuất; i) Thông tin cảnh báo (nếu có).
50	Xe đạp	a) Tên nhà sản xuất; b) Năm sản xuất; c) Thông số kỹ thuật cơ bản; d) Thông tin cảnh báo (nếu có).
51	Phụ tùng của phương tiện giao thông	a) Nhãn hiệu, tên thương mại (Commercial name), mã kiểu loại (Model code) (nếu có); b) Mã phụ tùng (part number);

		c) Năm sản xuất (nếu có); d) Thông số kỹ thuật (nếu có); đ) Thông tin, cảnh báo (nếu có).
52	Vật liệu xây dựng và trang trí nội thất	a) Định lượng; b) Thông số kỹ thuật; c) Tháng, năm sản xuất; d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; đ) Thông tin cảnh báo (nếu có).
53	Các sản phẩm từ dầu mỏ	a) Định lượng; b) Thành phần; c) Thông tin, cảnh báo; d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản. đ) Số lô sản phẩm.
54	Sản phẩm tẩy rửa, xả vải, khử mùi, làm thơm gia dụng.	a) Định lượng; b) Tháng, năm sản xuất; c) Thành phần hoặc thành phần định lượng; d) Thông tin, cảnh báo; đ) Hướng dẫn sử dụng.
55	Hóa chất	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng (nếu có); d) Thành phần hoặc thành phần định lượng; đ) Mã nhận dạng hóa chất (nếu có); e) Hình đồ cảnh báo, từ cảnh báo, cảnh báo nguy cơ (nếu có); g) Biện pháp phòng ngừa (nếu có); h) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.
56	Phân bón	a) Loại phân bón; b) Mã số phân bón; c) Phương thức sử dụng; d) Định lượng; đ) Ngày, tháng, năm sản xuất; e) Hạn sử dụng; g) Thành phần hoặc thành phần định lượng; h) Thông tin cảnh báo; i) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; k) Đối với phân bón lá phải ghi rõ cụm từ “Phân bón lá”.
57	Vật liệu nổ công nghiệp	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất;

		c) Hạn sử dụng; d) Thành phần hoặc thành phần định lượng; đ) Thông tin cảnh báo; e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.
58	Kính mắt	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Thông tin cảnh báo (nếu có); d) Hướng dẫn sử dụng.
59	Đồng hồ	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Thông tin cảnh báo (nếu có); d) Hướng dẫn sử dụng.
60	Bỉm, băng vệ sinh, khẩu trang, bông tẩy trang, bông vệ sinh tai, giấy vệ sinh	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Hướng dẫn sử dụng; d) Thông tin cảnh báo (nếu có); đ) Tháng, năm sản xuất; e) Hạn sử dụng.
61	Bàn chải đánh răng	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Hướng dẫn sử dụng; d) Thông tin cảnh báo (nếu có); đ) Tháng, năm sản xuất.
62	Khăn ướt	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Hướng dẫn sử dụng; d) Thông tin cảnh báo (nếu có); đ) Ngày, tháng, năm sản xuất; e) Hạn sử dụng.
63	Máy móc, dụng cụ làm đẹp	a) Thông số kỹ thuật; b) Hướng dẫn sử dụng; c) Thông tin cảnh báo (nếu có); d) Năm sản xuất.
64	Dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Hướng dẫn sử dụng; d) Thông tin cảnh báo (nếu có).
65	Mũ bảo hiểm dùng cho người đi mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện, xe máy điện, xe đạp máy (gọi tắt là mũ bảo hiểm)	a) Cỡ mũ; b) Tháng, năm sản xuất; c) Kiểu mũ (Model); d) Định lượng; đ) Hướng dẫn sử dụng; e) Thông tin cảnh báo (nếu có).
66	Xe đạp điện, xe máy điện, xe đạp máy	a) Nhãn hiệu; b) Loại Model;

		c) Tụ trọng (Khối lượng bản thân); d) Thông số kỹ thuật; đ) Năm sản xuất; e) Hướng dẫn sử dụng; g) Thông tin cảnh báo (nếu có).
67	Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần, thành phần định lượng các chất được bổ sung (hoặc giá trị dinh dưỡng); đ) Thông tin cảnh báo (nếu có); e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản (nếu có); g) Công bố khuyến cáo về sức khỏe (nếu có); h) Thực phẩm bổ sung phải ghi cụm từ: “Thực phẩm bổ sung”; i) Thực phẩm dinh dưỡng y học phải ghi cụm từ “Thực phẩm dinh dưỡng y học” và “sử dụng cho người bệnh với sự giám sát của nhân viên y tế”; k) Thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt phải ghi cụm từ “Sản phẩm dinh dưỡng (cho đối tượng cụ thể).”
68	Chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần, hàm lượng hoạt chất; đ) Số lô sản xuất; e) Số đăng ký lưu hành tại Việt Nam; g) Thông tin cảnh báo; h) Hướng dẫn sử dụng; i) Hướng dẫn bảo quản; k) Hướng dẫn thải bỏ; l) Hình đồ cảnh báo theo GHS; m) Tên, địa chỉ nơi sản xuất của đơn vị sản xuất; n) Tên, địa chỉ, điện thoại đơn vị đứng tên đăng ký lưu hành.
69	Vàng miếng	a) Hàm lượng; b) Khối lượng; c) Mã ký hiệu sản phẩm; d) Thông tin cảnh báo (nếu có).



Phụ lục II
QUY ĐỊNH CÁCH GHI ĐỊNH LƯỢNG CỦA HÀNG HÓA
(Kèm theo Nghị định số 37/2026/NĐ-CP
ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

1. Cách thể hiện một số đơn vị đo được dùng để ghi định lượng trên nhãn hàng hóa

STT	Đơn vị đo	Cách thể hiện
1	Đơn vị đo khối lượng	kilôgam (kg), gam (g), miligam (mg), microgam (μ g).
2	Đơn vị đo thể tích (đối với hàng hóa dạng lỏng có thể ghi một trong 02 cách: “thể tích thực” hoặc ghi “thể tích thực ở 20 °C”)	lít (l hoặc L), centilit (cl hoặc cL); mililit (ml hoặc mL); microlit (μ l)
3	Trường hợp hàng hóa ở trạng thái rắn thì dùng đơn vị đo thể tích	mét khối (m^3), decimét khối (dm^3), centimét khối (cm^3), milimét khối (mm^3).
4	Đơn vị đo diện tích	mét vuông (m^2), decimét vuông (dm^2), centimét vuông (cm^2), milimét vuông (mm^2).
5	Đơn vị đo độ dài	mét (m), decimét (dm), centimét (cm), milimét (mm).

Ghi đơn vị đo định lượng trên nhãn hàng hóa bằng tên đầy đủ hoặc ký hiệu của đơn vị đo.

2. Cách ghi định lượng của hàng hóa

TT	Trạng thái, dạng hoặc loại hàng hóa	Cách ghi
1	- Hàng hóa dạng rắn, khí. - Hàng hóa là hỗn hợp rắn và lỏng. - Hàng hóa là khí hóa lỏng, khí nén	- Khối lượng tịnh. - Khối lượng tịnh hỗn hợp và khối lượng chất rắn. - Khối lượng tịnh của khí nén và khối lượng tịnh của bình áp lực (hoặc khối lượng tịnh của khí nén và tổng khối lượng của khí nén, bình áp lực).
2	- Hàng hóa dạng nhão, keo sệt. - Hàng hóa dạng nhão có trong các bình phun.	- Khối lượng tịnh hoặc thể tích thực. - Khối lượng tịnh gồm cả chất nhão và chất tạo áp lực phun.



3	- Hàng hóa dạng lỏng. - Hàng hóa dạng lỏng trong các bình phun. - Hàng hóa dạng lỏng và khí	- Thể tích thực (quy đổi về 20 °C) hoặc khối lượng tịnh. - Thể tích thực (quy đổi về 20 °C) gồm cả chất lỏng và chất tạo áp lực phun. - Khối lượng tịnh.
4	Thuốc dùng cho người; thuốc thú y; thuốc bảo vệ thực vật: - Dạng viên; - Dạng bột; - Dạng lỏng; - Thuốc kích dục cho cá đẻ.	- Số lượng viên, khối lượng 1 viên. - Khối lượng tịnh. - Thể tích thực. - Đơn vị Quốc tế UI hoặc IU. - Số bào tử.
5	Giống cây trồng: Hạt giống.	- Khối lượng tịnh.
6	Giống thủy sản	- Lượng tế bào; - Số con hoặc số cá thể; - Khối lượng tịnh.
7	Hàng hóa là vật phẩm gồm nhiều cỡ khác nhau theo kích thước bề mặt của chúng.	Kích thước bề mặt: chiều dài và chiều rộng hoặc đường kính hoặc đường chéo.
8	Hàng hóa dạng lá xếp theo tấm.	Độ dày, diện tích hoặc (chiều dài) x (chiều rộng) của 1 tấm.
9	Hàng hóa dạng lá xếp theo cuộn.	Độ dày, chiều rộng của lá và chiều dài hoặc khối lượng tịnh của 1 cuộn.
10	Hàng hóa dạng sợi, dạng thanh. - Nếu sợi, thanh được tạo thành từ nhiều sợi nhỏ hơn. - Nếu sợi, thanh có vỏ bọc.	Tiết diện hoặc những thông số tương đương (những thông số có thể suy ra được tiết diện đó) và độ dài hoặc khối lượng tịnh của sợi, của thanh. - Ghi tiết diện/sợi, số lượng sợi và chiều dài hoặc khối lượng tịnh của sợi hoặc thanh. - Ghi thêm chiều dày lớp vỏ bọc.
11	Đường ống.	Đường kính ngoài và đường kính trong hoặc độ dày và chiều dài của ống.
12	Lưới tấm.	Chiều dài kéo căng, chiều ngang kéo căng hoặc số mắt lưới chiều ngang và khối lượng tịnh.
13	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, vật dụng.	Kích thước của khối sản phẩm, hàng hóa đó.

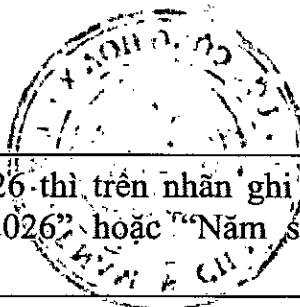


Phụ lục III
QUY ĐỊNH CÁCH GHI NGÀY SẢN XUẤT, HẠN SỬ DỤNG
CỦA MỐC THỜI GIAN KHÁC CỦA HÀNG HÓA

(Kèm theo Nghị định số 37/2026/NĐ-CP
ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

1. Cách ghi ngày sản xuất, hạn sử dụng

STT	TRƯỜNG HỢP	CÁCH GHI
1	Cách ghi ngày, tháng, năm đối với ngày sản xuất, hạn sử dụng, hạn bảo quản: Giữa ngày, tháng, năm có thể dùng dấu chấm (.), dấu gạch chéo (/), dấu gạch ngang (-) hoặc dấu cách (). Hàng hóa nhập khẩu mà thông tin ngày sản xuất và hạn sử dụng trên nhãn gốc được ghi bằng ký tự chữ thì doanh nghiệp có thể chú thích các ký tự chữ này trên nhãn phụ sản phẩm mà không cần phải ghi lại “NSX” và “HSD” theo ký tự số. Ví dụ: MFG 20 Jan 2026, EXP 20 Feb 2028, trên nhãn ghi như sau: NSX, HSD xem “MFG”, “EXP” trên bao bì, Jan=01, Feb = 02 ... Dec =12.	- NSX: 020426 HSD: 021028; hoặc - NSX 02 04 26 HSD 02 10 28; hoặc - NSX: 02042026 HSD: 02102028; hoặc - NSX: 02042026 HSD: 02 10 2028; hoặc - NSX: 02/04/26 HSD: 02/10/28; hoặc - NSX: 020426 HSD: 30 tháng; hoặc - NSX: 020426 HSD: 30 tháng kể từ NSX. - HSD: 021028 NSX 30 tháng trước HSD - NSX: 260402 (năm/tháng/ngày) - HSD: 281002 (năm/tháng/ngày)
2	Trường hợp không ghi được chữ “NSX”, “HSD” cùng với chữ số chỉ ngày, tháng, năm thì phải hướng dẫn trên nhãn.	Ví dụ: ở đáy bao bì ghi thời gian sản xuất và hạn sử dụng là “020426 021028” thì trên nhãn phải ghi như sau: “Xem NSX, HSD ở đáy bao bì”.
3	Trường hợp trên nhãn ghi bằng tiếng nước ngoài “NSX”, “HSD” thì phải hướng dẫn trên nhãn.	Ví dụ: Ở bao bì ghi ngày sản xuất và hạn sử dụng là “MFG 020426 EXP 021028” thì trên nhãn phải ghi như sau: NSX, HSD xem “MFG” “EXP” trên bao bì.
4	Quy định ghi tháng sản xuất thì ghi số chỉ tháng và số chỉ năm.	Ví dụ: Sản xuất tháng 02 năm 2026, trên nhãn ghi là “SX 02/26” hoặc “SX 02/2026” hoặc “Sản xuất tháng 02 năm 2026”.



5	Quy định ghi năm sản xuất thì phải ghi cả 4 chữ số chỉ năm.	Sản xuất năm 2026 thì trên nhãn ghi là “Sản xuất năm 2026” hoặc “Năm sản xuất: 2026”.
6	Sử dụng tốt nhất trước ngày ...(Best before...).	Việc ghi mốc thời gian sau cụm từ “Sử dụng tốt nhất trước ngày ...” theo quy định tại trường hợp 1, 2 hoặc 3 Mục này.

2. Cách ghi mốc thời gian khác của hàng hóa

STT	Loại hàng hóa	Mặt hàng	Cách ghi
1	Lương thực	Nông sản, ngũ cốc.	Vụ thu hoạch hoặc ngày bao gói.
2	Thực phẩm	Thực phẩm đông lạnh nhập khẩu.	Ngày sản xuất là ngày cấp đông lần đầu tiên của sản phẩm. Hạn sử dụng là ngày được nhà sản xuất tại nước xuất khẩu ghi trên bao bì hàng hóa xuất khẩu.
3	Thuốc dùng cho người	Thuốc dùng cho người.	Ngày bắt đầu sản xuất.
		Nếu là thuốc pha chế theo đơn.	Ghi thêm ngày pha chế.
4	Thuốc bảo vệ thực vật	Thuốc bảo vệ thực vật.	Ngày sản xuất.
5	Giống cây trồng; giống vật nuôi	Giống cây trồng, vật nuôi.	Ngày xuất xưởng hoặc ngày xuất bán.
6	Thủy sản sống	Giống thủy sản	Ngày xuất bán (giai đoạn xuất bán).
7	Các sản phẩm từ dầu mỏ	Khí đồng hành và khí hydrocarbon khác.	Ngày kiểm tra xuất xưởng.



Phụ lục IV
GHỊ THÀNH PHẦN, THÀNH PHẦN ĐỊNH LƯỢNG CỦA HÀNG HÓA
(Kèm theo Nghị định số 37/2026/NĐ-CP
ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

1. Cách ghi thành phần, thành phần định lượng.

STT	Trường hợp	Cách ghi
1	Lượng nước đưa thêm vào làm nguyên liệu để sản xuất, chế biến và tồn tại trong sản phẩm, hàng hóa (không áp dụng trong trường hợp nước được sử dụng làm dung môi để mạ băng, bảo quản sản phẩm, được bỏ đi sau khi sử dụng sản phẩm).	Ghi là một thành phần của hàng hóa đó.
2	Trường hợp tên của thành phần được ghi trên nhãn hàng hóa để gây sự chú ý đối với hàng hóa thì thành phần đó bắt buộc phải ghi định lượng.	Ví dụ: Trên nhãn ghi riêng cụm từ “Hàm lượng Can xi cao” thì phải ghi hàm lượng Can xi là bao nhiêu.
3	Đồ gia dụng kim khí, đồ dùng được chế tạo từ một loại nguyên liệu chính quyết định giá trị sử dụng thì phải ghi tên thành phần nguyên liệu chính cùng với tên hàng hóa và không phải ghi thành phần và thành phần định lượng.	Ví dụ: Hàng hóa có tên ghi trên nhãn là chậu nhựa, giày da, chiếu trúc, ghế sắt, khăn giấy, đệm cao su, bình sứ thì không phải ghi thành phần và thành phần định lượng.

2. Cách ghi khác về thành phần, thành phần định lượng của hàng hóa

Loại hàng hóa	Mặt hàng	Cách ghi
Thức ăn thủy sản	Thức ăn hỗn hợp	Thành phần định lượng gồm: Độ ẩm; Protein thô; Béo thô; Xơ thô; Phot pho tổng số; Lysine tổng số; Chất bảo quản nếu có: Ethoxyquin, Dibutylhydroxytoluene, BHT (Butylated hydroxyl toluene), BHA (Butylated hydroxyl Anisole).
	Thức ăn hỗn hợp cho động vật cảnh	Thành phần định lượng tối thiểu gồm: Độ ẩm; Protein thô; Béo thô; Xơ thô.
	Thức ăn bổ sung	Thành phần định lượng, cụ thể cho từng loại: - Hỗn hợp khoáng, vitamin, axit amin: Vitamin, khoáng đơn, axit amin.

		- Chế phẩm vi sinh vật: Loài vi sinh vật. - Chế phẩm chiết xuất từ thực vật, động vật, vi sinh vật, nấm: Hoạt chất chính từ (ghi kèm tên loài sinh vật được sử dụng để sản xuất).
	Thức ăn tươi sống	Thành phần định lượng: Tên loài sử dụng làm thức ăn.
Phụ gia thực phẩm	Chất phụ gia thực phẩm. Nếu phụ gia thực phẩm có hai hoặc nhiều chất phụ gia trong cùng 1 bao gói.	Liệt kê đầy đủ theo thứ tự tỷ lệ khối lượng của chúng trong bao gói.
Thức ăn chăn nuôi	- Nếu có bổ sung chất phi dinh dưỡng để phòng bệnh. - Nếu là thức ăn tổng hợp. - Nếu là thức ăn bổ sung.	Thành phần định lượng chính. - Ghi thêm thành phần chất phi dinh dưỡng. - Ghi thêm hàm lượng protein, lipit, tro, xơ, độ ẩm, độ hòa tan. - Ghi thêm hàm lượng các chất bổ sung.
Dược liệu	Dược liệu.	Khối lượng của dược liệu.
Thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học dùng trong thú y	Thuốc thú y.	Thành phần, thành phần định lượng hoạt chất.
Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Thành phần định lượng, cụ thể cho từng loại: - Hoá chất: Công thức hóa học, công thức cấu tạo hoặc theo Danh mục tên hoá chất được phép sử dụng. - Hỗn hợp khoáng, vitamin, axit amin: Vitamin, khoáng đơn, axit amin. - Chế phẩm vi sinh vật: Loài vi sinh vật. - Chế phẩm chiết xuất từ thực vật, động vật, vi sinh vật, nấm: Hoạt chất chính từ (ghi kèm tên loài sinh vật được sử dụng để sản xuất).

Thuốc thú y thủy sản	Thuốc thú y thủy sản	Công thức cấu tạo hoặc thành phần cấu tạo.
Thủy sản sống (bao gồm cả giống thủy sản)	Giống thủy sản/ thủy sản sống (làm thực phẩm, giải trí...).	Tên tiếng việt (tên khoa học).
Thuốc bảo vệ thực vật	Thuốc bảo vệ thực vật.	Thành phần định lượng các loại hoạt chất, hàm lượng dung môi (nếu làm thay đổi độ độc của thuốc).
Sản phẩm dệt, may, da giày	Hàng may mặc. - Nếu có nhiều lớp.	Thành phần định lượng chính của vật liệu. - Ghi thành phần định lượng chính của từng lớp.
Đồ gỗ	- Gỗ xẻ cùng một loài cây. - Gỗ xẻ từ nhiều loài cây.	- Tên khoa học của loài gỗ. - Nhóm gỗ.
	Sản phẩm gỗ dân dụng.	Tên gỗ.
Sản phẩm luyện kim	- Thép. - Kim loại. - Quặng.	- Mác thép. - Loại, độ tinh khiết (% kim loại). - Hàm lượng quặng (% khối lượng).
Các sản phẩm từ dầu mỏ	Khí đồng hành và khí hydrocarbon khác.	Thành phần khí (% thể tích).
Hóa chất	Hóa chất.	Công thức hóa học, công thức cấu tạo, thành phần định lượng.
	Hóa chất chứa trong bình chịu áp lực.	Ghi thêm dung lượng nạp.
Phân bón	Phân bón.	Thành phần định lượng.

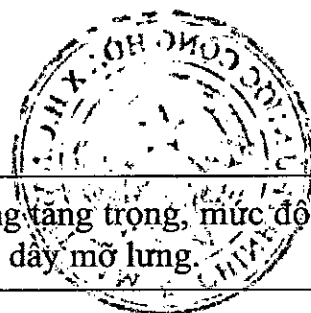


Phụ lục V

**PHI KHÁC VỀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT, THÔNG TIN,
NH BẢO VỆ SINH, AN TOÀN CỦA HÀNG HÓA**

(Kèm theo Nghị định số 37/2026/NĐ-CP
ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

Loại hàng hóa	Mặt hàng	Cách ghi
Thức ăn thủy sản; chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản	Thức ăn bổ sung; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.	- Thời gian ngừng sử dụng trước khi thu hoạch: ghi cụ thể số ngày ngừng sử dụng trước khi thu hoạch để bảo đảm quy định về an toàn thực phẩm đối với thủy sản nuôi.
Thủy sản sống	Thủy sản sống.	Chỉ dùng cho làm thực phẩm, giải trí.
Thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học dùng trong thuốc thú y	Thuốc thú y.	Tác dụng chính, tác dụng phụ, số đăng ký, số lô sản xuất và cụm từ “Chỉ dùng cho thú y”.
	- Nếu là thuốc độc bảng A.	- Ghi thêm cụm từ (chữ màu đen): “Không dùng quá liều quy định”.
	- Nếu là thuốc độc bảng B.	- Ghi thêm cụm từ (chữ màu đỏ): “Không dùng quá liều quy định”.
	- Nếu là thuốc dùng ngoài da.	- Ghi thêm cụm từ: “Chỉ được dùng ngoài da”.
Thuốc bảo vệ thực vật	Thuốc bảo vệ thực vật.	Số đăng ký sử dụng, số KCS, thông tin về độc tố, cảnh báo và chỉ dẫn cách phòng nhiễm độc, chỉ dẫn cấp cứu khi ngộ độc.
Giống vật nuôi; giống thủy sản	Giống thủy sinh.	Chiều dài, đường kính thân chính, giai đoạn phát triển.
	Giống vật nuôi.	Cấp giống, chỉ tiêu năng suất, đặc trưng cho giống.
	- Nếu là gia cầm hương trứng.	- Ghi thêm năng suất trứng/năm.
	- Nếu là gia cầm hương thịt.	- Ghi thêm khối lượng đạt được/đơn vị thời gian.



	- Nếu là giống lợn thịt.	- Ghi thêm khả năng tăng trọng, mức độ tiêu tốn thức ăn, độ dày mỡ lưng.
	- Nếu là lợn nái.	- Ghi thêm số con đẻ ra/lứa, số lứa/năm.
	Giống động vật thủy sản:	
	- Giống thủy sản để nuôi thương phẩm;	- Số ngày tuổi, chiều dài con giống hoặc loại post (áp dụng đối với tôm giống).
	- Trứng Artemia.	- Số lượng trứng/g, tỷ lệ nở con (%)
	- Giống thủy sản bố mẹ.	- Khối lượng, giai đoạn phát dục.
Sản phẩm luyện kim	- Hợp kim.	- Chỉ tiêu đặc trưng để phân biệt, có tính chất quyết định tới mục đích sử dụng.
Dụng cụ đánh bắt thủy sản	- Lưới đánh bắt thủy sản.	- Màu sắc, độ thô (Tex), độ bền đứt khô (N), kích thước mắt lưới.
	- Sợi và dây dùng đánh bắt thủy sản.	- Đường kính, độ thô (Tex), độ bền đứt khô (N), độ xoắn (vòng xoắn/m).
Hóa chất	Hóa chất.	Chỉ tiêu chất lượng đặc trưng.
	- Nếu là hóa chất dễ cháy, nổ, độc hại, ăn mòn.	- Ghi thêm cảnh báo tương ứng.
	- Nếu là hóa chất chứa trong bình chịu áp lực.	- Ghi thêm số hiệu bình, dung lượng nạp, người nạp, cảnh báo nguy hại.
Vật liệu nổ công nghiệp	Vật liệu nổ công nghiệp.	Các chỉ tiêu chất lượng chính và khả năng sử dụng trong hoạt động công nghiệp.



Phụ lục VI

PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ RỦI RO

theo Nghị định số 37/2026/NĐ-CP
ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

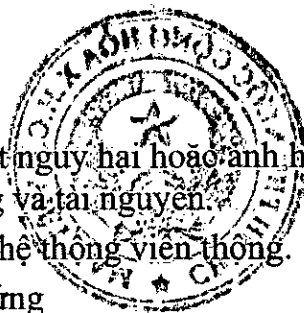
I. Mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa được xác định trên cơ sở đánh giá các yếu tố:

1. Mức độ tác động là yếu tố được xác định thông qua:
 - a) Mức độ nghiêm trọng của tác động;
 - b) Khả năng phục hồi sau tác động; và
 - c) Khả năng kiểm soát, giảm thiểu hoặc loại trừ nguy hại trong điều kiện thực tế.
2. Hệ số tác động là yếu tố được xác định thông qua:
 - a) Chỉ số tổng hợp ảnh hưởng đến các đối tượng chịu tác động là con người, môi trường, động vật, thực vật, chuỗi cung ứng; và
 - b) Quy mô tác động.
3. Khả năng xảy ra là yếu tố được xác định thông qua:
 - a) Tần suất xảy ra khi sử dụng, vận hành trong các điều kiện thực tế;
 - b) Tính lặp lại của các sự kiện; và
 - c) Điều kiện quản lý, giám sát, năng lực tuân thủ pháp luật của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh.
4. Mức độ rủi ro được định lượng thông qua xác định điểm rủi ro. Việc đánh giá và xác định điểm rủi ro được quy định chi tiết tại Phụ lục này.

II. Kỹ thuật đánh giá rủi ro của sản phẩm, hàng hóa

Việc đánh giá rủi ro của sản phẩm, hàng hóa được thực hiện trên cơ sở áp dụng các kỹ thuật đánh giá rủi ro căn cứ vào các tiêu chí sau:

1. Tác động đến sức khỏe con người, động vật và sinh trường của thực vật
 - a) Khả năng gây độc, kích ứng, dị ứng hoặc ảnh hưởng đến gen, tế bào, nội tiết, thần kinh, sinh sản; khả năng gây ra các nguy cơ mất an toàn cơ, điện, cháy nổ;
 - b) Ảnh hưởng tiêu cực đến nhóm dễ bị tổn thương như trẻ em, người già, người có bệnh nền, phụ nữ mang thai;
 - c) Khả năng gây dịch bệnh và nhiễm ký sinh trùng;
 - d) Khả năng gây can nhiễu vô tuyến điện, phơi nhiễm điện từ trường, bức xạ, sóng âm và các nguy cơ mất an toàn khác.
2. Tác động đến môi trường
 - a) Khả năng gây ô nhiễm không khí, nguồn nước, ánh sáng, đất, tiếng ồn trong suốt vòng đời sản phẩm;



b) Nguy cơ tích lũy sinh học, phát tán chất nguy hại hoặc ảnh hưởng đến hệ sinh thái, đa dạng sinh học, tiêu tốn năng lượng và tài nguyên.

c) Khả năng gây mất an toàn thông tin và hệ thống viễn thông.

3. Khả năng kiểm soát trong chuỗi cung ứng

a) Chuỗi cung ứng phức tạp, xuyên biên giới hoặc thiếu minh bạch;

b) Khó khăn trong việc kiểm soát nội bộ, truy xuất nguồn gốc và kiểm tra, giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

c) Bị làm giả nhiều hoặc dễ bị làm giả, thay thế, biến đổi trong quá trình vận chuyển, bảo quản, phân phối.

4. Thông tin cảnh báo từ cơ quan có thẩm quyền và tổ chức quốc tế:

a) Cảnh báo, khuyến cáo của Tổ chức y tế thế giới (World Health Organization - WHO), Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (Food and Agriculture Organization of the United Nations - FAO), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development - OECD), Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế (International Organization for Standardization - ISO), Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế (International Electrotechnical Commission - IEC), Ủy ban Kinh tế Liên hợp quốc về Châu Âu (The United Nations Economic Commission for Europe - UNECE), Hệ thống trao đổi thông tin nhanh của EU (The Rapid Alert System for dangerous products - RAPEX), Liên minh viễn thông quốc tế (International Telegraph Union - ITU), Tổ chức viễn thông khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (Asia-Pacific Telecommunity - APT)...;

b) Dữ liệu về sự cố, thu hồi, vi phạm chất lượng tại Việt Nam hoặc quốc tế;

c) Kết quả thanh tra, kiểm tra trong và ngoài nước.

III. Phương pháp tính điểm rủi ro của sản phẩm, hàng hóa

1. Công thức tính:

$$R = k \times C \times P$$

Trong đó:

R: Điểm mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa

C: Mức độ tác động của mối nguy

k: Hệ số tác động

P: Khả năng xảy ra mối nguy

2. Mức độ tác động (C)

Giá trị	Mức độ	Mô tả
1	Rất nhỏ	Tác động không đáng kể, có thể kiểm soát dễ dàng
2	Nhỏ	Tác động nhỏ, tạm thời, dễ khắc phục
3	Trung bình	Tác động rõ rệt, cần biện pháp xử lý
4	Lớn	Tác động nghiêm trọng, kiểm soát khó khăn
5	Rất lớn	Tác động đặc biệt nghiêm trọng, để lại hậu quả lâu dài

Mỗi một tiêu chí ở Nghị định này có một giá trị C duy nhất.

3. Hệ số tác động (k)

Giá trị	Phân loại	Mô tả
0	Không tác động	Sản phẩm, hàng hoá đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau: - Không ảnh hưởng đến sức khoẻ con người, động vật, sinh trưởng của thực vật, môi trường; - Dễ dàng kiểm soát chuỗi cung ứng; - Không có cảnh báo, khuyến cáo của các tổ chức quốc tế liên quan.
0,2	Nhỏ	Sản phẩm, hàng hoá đáp ứng một trong các tiêu chí sau: - Ảnh hưởng không đáng kể đến sức khoẻ con người, động vật, thực vật và môi trường; - Nhiều tổ chức, cá nhân tham gia chuỗi cung ứng nhưng có khả năng kiểm soát chuỗi cung ứng; - Ít bị làm giả, thay thế; ít bị biến đổi trong quá trình vận chuyển, bảo quản, phân phối; - Có dữ liệu về sự cố, thu hồi sản phẩm không bảo đảm chất lượng công bố.
0,5	Trung bình	Sản phẩm, hàng hoá đáp ứng một trong các tiêu chí sau: - Ảnh hưởng đến sức khoẻ con người hoặc động vật hoặc thực vật hoặc môi trường; - Chuỗi cung ứng phức tạp, xuyên biên giới hoặc khó minh bạch thông tin toàn chuỗi; - Khó khăn trong việc kiểm soát nội bộ, truy xuất nguồn gốc và kiểm tra, giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa; - Bị làm giả nhiều hoặc dễ bị làm giả, thay thế; biến đổi nhiều trong quá trình vận chuyển, bảo quản, phân phối; - Gây nhiễu vô tuyến điện, phơi nhiễm điện từ trường, bức xạ, sóng âm; - Nguy cơ gây mất an toàn thông tin và hệ thống viễn thông.
0,8	Nguy hiểm	Sản phẩm, hàng hoá đáp ứng một trong các tiêu chí sau: - Tác động trực tiếp đến sức khoẻ động vật (không bao gồm con người) hoặc sinh trưởng của thực vật như: gây độc, kích ứng, dị ứng hoặc

		ảnh hưởng đến gen, tế bào, nội tiết, thần kinh, sinh sản, sinh trưởng; - Gây ô nhiễm không khí, nguồn nước, ánh sáng, đất, tiếng ồn trong suốt vòng đời sản phẩm; - Ảnh hưởng tiêu cực đến nhóm dễ bị tổn thương như trẻ em, người già, người có bệnh nền, phụ nữ mang thai; - Nguy cơ tích lũy sinh học, phát tán chất nguy hại hoặc ảnh hưởng đến hệ sinh thái, đa dạng sinh học, tiêu tốn năng lượng và tài nguyên; - Cảnh báo, khuyến cáo từ các tổ chức quốc tế liên quan.
1	Rất nguy hiểm	Sản phẩm, hàng hoá đáp ứng một trong các tiêu chí sau: - Tác động trực tiếp đến sức khỏe con người như: gây độc, kích ứng, dị ứng hoặc ảnh hưởng đến gen, tế bào, nội tiết, thần kinh, sinh sản; - Gây mất an toàn cơ, điện, cháy nổ; - Gây dịch bệnh và nhiễm ký sinh trùng; - Tác động trực tiếp tới an ninh quốc gia.

Mỗi một sản phẩm, hàng hoá có một hệ số tác động “k” duy nhất.

4. Khả năng xảy ra (P)

Giá trị	Mức độ	Mô tả
1	Rất hiếm khi	Sự kiện hầu như không xảy ra (chưa bao giờ xảy ra, chưa ghi nhận, hoặc chưa quan sát thấy trong thực tế nhưng xét về bản chất của rủi ro thì vẫn có khả năng xảy ra). Có thể xảy ra trong trường hợp đặc biệt
2	Khó xảy ra	Sự kiện chỉ xảy ra trong những trường hợp bất lợi, trường hợp đặc biệt
3	Có thể xảy ra	Sự kiện thỉnh thoảng xảy ra, có thể xảy ra trong điều kiện sử dụng, vận hành bình thường
4	Rất có thể xảy ra	Sự kiện có thể xảy ra trong hầu hết các trường hợp (từ 20% ÷ 50% tần suất số lần thực hiện), thường xuyên xảy ra trong điều kiện sử dụng, vận hành bình thường
5	Thường xuyên xảy ra	Sự kiện thường xuyên xảy ra (trên 50% tần suất số lần thực hiện), thường xuyên trong điều kiện sử dụng, vận hành bình thường và có tính lặp lại

Mỗi một tiêu chí quy định tại Nghị định này có một giá trị P duy nhất.

IV. Phân loại ngưỡng mức độ rủi ro

Nhóm rủi ro	Ngưỡng điểm R	Đặc điểm nhận diện
Thấp	$R < 4,5$	Tác động nhỏ, dễ kiểm soát, ít xảy ra
Trung bình	$4,5 \leq R < 16$	Có ảnh hưởng đáng kể, cần biện pháp quản lý thích hợp
Cao	$R \geq 16$	Gây hậu quả nghiêm trọng, cần kiểm soát đặc biệt



Phụ lục VII.
CÁC BIỂU MẪU

*theo Nghị định số 37/2026/NĐ-CP
ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)*

Mẫu số 1	Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu
Mẫu số 2	Phiếu tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu
Mẫu số 3	Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu
Mẫu số 4	Đơn đăng ký chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp
Mẫu số 5	Đơn đăng ký sử dụng mã số, mã vạch
Mẫu số 6	Quyết định cấp quyền sử dụng mã số, mã vạch
Mẫu số 7	Danh sách thử nghiệm viên/chuyên gia đánh giá/giám định viên
Mẫu số 8	Danh mục tài liệu kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình, thủ tục thử nghiệm/giám định/chứng nhận/xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận
Mẫu số 9	Danh mục máy móc, thiết bị thử nghiệm phục vụ thử nghiệm
Mẫu số 10	Quyết định chỉ định
Mẫu số 11	Đơn đăng ký thay đổi/bổ sung phạm vi/lĩnh vực chỉ định
Mẫu số 12	Đơn đề nghị cấp lại quyết định chỉ định
Mẫu số 13	Báo cáo tình hình hoạt động đánh giá sự phù hợp
Mẫu số 14	Tem niêm phong mẫu
Mẫu số 15	Biên bản lấy mẫu
Mẫu số 16	Biên bản giao nhận mẫu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐĂNG KÝ KIỂM TRA
NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

Kính gửi: (tên cơ quan kiểm tra)

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa sau:

Số TT	Tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	Nhà sản xuất	Khối lượng/số lượng	Cửa khẩu nhập	Thời gian nhập khẩu

Địa chỉ tập kết hàng hóa:

Hồ sơ nhập khẩu gồm:

- Giấy chứng nhận hợp quy hoặc Chứng thư giám định chất lượng lô hàng hóa nhập khẩu:doTổ chức.....cấp ngày: .../.../...

- Ảnh hoặc bản mô tả đặc tính hàng hóa kèm theo các nội dung của nhãn chính (đối với hàng hóa phải ghi nhãn).

- Mẫu nhãn phụ (nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định) đối với hàng hóa phải ghi nhãn.

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp lệ, hợp pháp của các nội dung đã khai báo nêu trên về hồ sơ của lô hàng hóa nhập khẩu, đồng thời cam kết chất lượng lô hàng hóa nhập khẩu phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn công bố áp dụng

Ngày ... tháng ... năm
TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA
 Vào sổ đăng ký số:.....

..... ngày ... tháng ... năm 20.....
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NHẬP KHẨU

Mẫu số 2

(TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN)
TÊN CƠ QUAN KIỂM TRACỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../(CQKT)

....., ngày tháng năm 20...

**PHIẾU TIẾP NHẬN HỒ SƠ
ĐĂNG KÝ KIỂM TRA NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG
HÀNG HÓA NHẬP KHẨU**

STT	Hạng mục kiểm tra	Có/Không		Ghi chú
		Có	Không	
1	Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu.	☐	☐	
2	Giấy chứng nhận hợp quy do tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định cấp/Chứng thư giám định chất lượng do tổ chức giám định được chỉ định cấp	☐	☐	
3	Ảnh hoặc bản mô tả đặc tính hàng hóa kèm theo các nội dung của nhãn chính (đối với hàng hóa phải ghi nhãn)	☐	☐	
4	Mẫu nhãn phụ (nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định) đối với hàng hóa phải ghi nhãn	☐	☐	

KẾT LUẬN

- ☐ Hồ sơ đầy đủ về số lượng: Tiếp nhận hồ sơ để kiểm tra các bước tiếp theo.
- ☐ Hồ sơ không đầy đủ về số lượng: Tiếp nhận hồ sơ nhưng cần bổ sung các mục:..... trong thời gian 07 ngày làm việc. Sau khi hồ sơ đầy đủ thì kiểm tra các bước tiếp theo theo quy định.

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ
(Ký, ghi rõ họ tên)**NGƯỜI KIỂM TRA HỒ SƠ**
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 3

(TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN)
TÊN CƠ QUAN KIỂM TRACỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TB-.....

..., ngày ... tháng ... năm 20...

THÔNG BÁO**Kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu**

STT	Tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	Nhà sản xuất	Khối lượng/ số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú ¹

- Cửa khẩu nhập:
- Thời gian nhập khẩu:
- Thuộc lô hàng có Giấy đăng ký kiểm tra số:.... ngày ... tháng ... năm 20....
- Giấy chứng nhận hợp quy hoặc Chứng thư giám định chất lượng lô hàng hóa nhập khẩu sốdo....(tên đơn vị cấp)...cấp ngày: .../.../....
- Tổ chức, cá nhân nhập khẩu:
- Căn cứ kiểm tra:
- + Tiêu chuẩn công bố áp dụng:
- + Quy chuẩn kỹ thuật:
- + Quy định khác:

KẾT QUẢ KIỂM TRA

Ghi một trong các nội dung:

Đáp ứng yêu cầu chất lượng hàng hóa nhập khẩu

Hoặc Không đáp ứng yêu cầu chất lượng hàng hóa nhập khẩu thì nêu lý do và các yêu cầu khác nếu có

Hoặc Lô hàng không đáp ứng yêu cầu về nhãn

Hoặc Lô hàng không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ

Nơi nhận:

- Tổ chức, cá nhân nhập khẩu;
- Hải quan cửa khẩu;
- Lưu: VT, (Viết tắt tên CQKT).

CƠ QUAN KIỂM TRA

¹ Các nội dung nêu tại bảng này được ghi theo Giấy chứng nhận hợp quy hoặc Chứng thư giám định chất lượng lô hàng hóa nhập khẩu.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỈ ĐỊNH
HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP

Kính gửi:(tên cơ quan đầu mối do bộ quản lý ngành, lĩnh vực,
 UBND tỉnh, thành phố giao nhiệm vụ)

1. Tên tổ chức:.....
2. Địa chỉ liên lạc:
- Điện thoại:..... Fax: E-mail:
- Thông tin của phòng thử nghiệm (tên, địa chỉ phòng thử nghiệm) (đối với
 đăng ký chỉ định tổ chức thử nghiệm)
3. Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng
 nhận đăng đầu tư số: cơ quan cấp: cấp ngày tại
4. Giấy chứng nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động thử nghiệm/giám định/chứng
 nhận/xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận số cơ quan cấp:
 cấp ngày
5. Hồ sơ kèm theo:
 -
 -
6. Sau khi nghiên cứu quy định tại Nghị định số/2026/NĐ-CP ngày
 tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để
 tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, chúng tôi nhận
 thấy có đủ các điều kiện để được đăng ký chỉ định thực hiện hoạt động đánh giá
 sự phù hợp trong các lĩnh vực sản phẩm, hàng hoá, quá trình, môi trường (nêu cụ thể
 tên sản phẩm, hàng hoá, quá trình, môi trường, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng)¹.
 Đề nghị (tên cơ quan đầu mối do bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân
 dân tỉnh, thành phố giao nhiệm vụ) xem xét đề chỉ định (tên tổ chức) được hoạt
 động thử nghiệm/giám định/chứng nhận/xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận
 đối với các lĩnh vực, đối tượng tương ứng.
 Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh
 vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định và chịu trách nhiệm về các khai báo nêu trên.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC

¹ Đăng ký chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp nào thì ghi hoạt động đó (ví dụ: Đăng ký chỉ định chứng nhận thì ghi chỉ định thực hiện hoạt động chứng nhận).

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG MÃ SỐ, MÃ VẠCH¹

Thông tin tổ chức, cá nhân:

Tên bằng tiếng Việt*:

Tên bằng tiếng Anh (hoặc tiếng Việt không dấu):

Số định danh tổ chức, cá nhân*:

Ngày cấp*: Cơ quan cấp*:

Địa chỉ*:

Điện thoại*: Email:

Đăng ký trích nợ tự động (Điền ✓ vào ô trống):

☐ Qua tài khoản

☐ Qua ví điện tử

☐ Qua thẻ ngân hàng

☐ Khác (Other):.....

Lĩnh vực hoạt động (Điền ✓ vào ô trống):

☐ Sản xuất

☐ Thương mại

☐ Bán lẻ

☐ Dịch vụ

☐ Khác:

Chúng tôi xin đăng ký sử dụng loại mã* (Điền ✓ vào ô trống):

☐ Tiền tố mã doanh nghiệp (GS1 Company Prefix GCP)	☐ Mã doanh nghiệp GS1 loại 12 số (GCP-12)
	☐ Mã doanh nghiệp GS1 loại 10 số (GCP-10)
	☐ Mã doanh nghiệp GS1 loại 9 số (GCP-9)
	☐ Mã doanh nghiệp GS1 loại 8 số (GCP-8) ²
	☐ Mã doanh nghiệp GS1 loại 7 số (GCP-7) ²
☐ Mã thương phẩm toàn cầu 8 chữ số EAN-8 (GTIN-8) ³	

* Trường thông tin bắt buộc kê khai.

¹ Các thông tin kê khai có thể được cập nhật phù hợp với yêu cầu của Tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1.

² Chỉ cấp theo khuyến cáo của Tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1.

³ Danh mục mã thương phẩm gửi kèm.

Đại diện tổ chức *

Chức danh	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Điện thoại	Hòm thư điện tử (Email)
Đại diện có thẩm quyền				
Tổ chức, cá nhân liên lạc chính				

Chúng tôi cam đoan thông tin kê khai trên là đúng và cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật liên quan đến mã số, mã vạch, các quy định về phí và các điều khoản sau đây:

- Chỉ sử dụng mã số đã được cấp cho các sản phẩm, dịch vụ của mình;
- Thực hiện đúng các quy định về nộp phí và nộp phí duy trì theo quy định của pháp luật;
- Khi vì lý do nào đó (bị giải thể, phá sản, v.v...) không còn nhu cầu sử dụng mã số đã được cấp, chúng tôi sẽ thông báo bằng văn bản cho Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia trong thời gian 01 tháng kể từ ngày giải thể hoặc phá sản;
- Nếu đổi tên, tư cách pháp nhân hoặc địa chỉ, chúng tôi sẽ thông báo cho Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia trong thời gian 01 tháng kể từ ngày có thay đổi để làm thủ tục đổi giấy chứng nhận.

..., ngày... tháng... năm...

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC

(Ký tên, đóng dấu)

Danh mục mã thương phẩm toàn cầu 8 chữ số EAN-8 (GTIN-8) cần đăng ký

STT	Tên sản phẩm	Mô tả sản phẩm	Ghi chú

Mẫu số 6

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-BKHCN

Hà Nội, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp quyền sử dụng mã số, mã vạch

BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 18 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số ... /2026/NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp quyền sử dụng mã số mã vạch cho các tổ chức sử dụng mã số, mã vạch.

Số định danh tổ chức, cá nhân; mã số doanh nghiệp GS1; thời hạn hiệu lực quyền sử dụng mã số, mã vạch được ban hành tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. (Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị có liên quan thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ).... và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT,

BỘ TRƯỞNG

TÊN TỔ CHỨC:.....

DANH SÁCH THỬ NGHIỆM VIÊN/CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ/GIÁM ĐỊNH VIÊN¹

STT	Họ và tên	Chứng chỉ đào tạo chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo hệ thống quản lý	Kinh nghiệm công tác (ghi số năm)	Kinh nghiệm đánh giá sự phù hợp (ghi số ngày công),	Loại hợp đồng lao động đã ký	Ghi chú
1							
2							
3							
4							
5							
....							

(tên tổ chức).... gửi kèm theo các tài liệu chứng minh năng lực của thử nghiệm viên/chuyên gia đánh giá/giám định viên đáp ứng yêu cầu quy định tại Nghị định số/2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và cam đoan các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm về các nội dung đã khai.

....., ngày.....tháng.....năm.....

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC

¹ Đăng ký chi định lĩnh vực hoạt động nào thì ghi tên lĩnh vực hoạt động đó.

TÊN TỔ CHỨC:.....

**DANH MỤC TÀI LIỆU KỸ THUẬT, TIÊU CHUẨN VÀ QUY TRÌNH,
THỦ TỤC THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/CHỨNG NHẬN/XÁC NHẬN
GIÁ TRỊ SỬ DỤNG/KIỂM TRA XÁC NHẬN¹**

TT	Tên tài liệu	Mã số	Hiệu lực từ	Cơ quan ban hành	Ghi chú
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
....					
....					

(*tên tổ chức*).... gửi kèm theo quy trình, thủ tục thử nghiệm/giám định/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng đã được phê duyệt và cam đoan các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm về các nội dung đã khai..

....., ngày.....tháng.....năm.....

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC

¹ Đăng ký chỉ định lĩnh vực hoạt động nào thì ghi tên lĩnh vực hoạt động đó.

TÊN TỔ CHỨC THỬ NGHIỆM:.....

**DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ
PHỤC VỤ THỬ NGHIỆM¹**

1. Trang thiết bị cần kiểm định/hiệu chuẩn

TT	Tên máy móc, thiết bị, kiểu loại, thông số kỹ thuật chính	Năm sản xuất, nước sản xuất	Năm đưa vào sử dụng và tình trạng thiết bị	Ngày kiểm định/hiệu chuẩn	Đơn vị kiểm định/hiệu chuẩn	Ghi chú
1						
2						
3						
4						
....						

2. Trang thiết bị khác

TT	Tên thiết bị	Đặc trưng kỹ thuật	Ngày đưa vào sử dụng	Ghi chú

.....(tên tổ chức thử nghiệm).... gửi kèm theo giấy chứng nhận kiểm định/hiệu chuẩn/thử nghiệm của thiết bị và cam kết các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm về các nội dung đã khai.

....., ngày.....tháng.....năm.....

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC

¹ Đăng ký chỉ định lĩnh vực hoạt động nào thì ghi tên lĩnh vực hoạt động đó.

Mẫu số 10

(TÊN BỘ QUẢN LÝ NGÀNH, LĨNH VỰC/
UBND TỈNH, THÀNH PHỐ)
(TÊN CƠ QUAN ĐẦU MỐI DO BỘ QUẢN LÝ
NGÀNH, LĨNH VỰC/ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH, THÀNH PHỐ GIAO NHIỆM VỤ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

....(Số quyết định)....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định tổ chức thử nghiệm/giám định/chứng nhận/kiểm tra
xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng ⁽¹⁾

....(CHỨC DANH TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KÝ QUYẾT ĐỊNH)...

.... (TÊN CƠ QUAN ĐẦU MỐI DO BỘ QUẢN LÝ NGÀNH, LĨNH VỰC/
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ GIAO NHIỆM VỤ)...

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007 và
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày
18 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định/Quyết định số.... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của (tên cơ quan đầu mối do bộ quản lý ngành, lĩnh vực/Ủy
ban nhân dân tỉnh, thành phố giao nhiệm vụ);

Căn cứ Nghị định số/2026/NĐ-CP ngày.....tháng.....năm 2026 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành
Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ công văn/Quyết định số.....ngày.....tháng.....năm..... của(tên bộ
quản lý ngành, lĩnh vực/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố) hướng dẫn cụ thể về
điều kiện hoạt động thử nghiệm/giám định/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác
nhận giá trị sử dụng và các điều kiện về năng lực quy định tại các quy chuẩn kỹ
thuật (nếu có);

Theo đề nghị của..... (tên đơn vị thuộc cơ quan đầu mối được giao
nhiệm vụ thẩm xét hồ sơ đăng ký chỉ định).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định (tên tổ chức đánh giá sự phù hợp)
thuộc..... (tên đơn vị chủ quản, nếu có) (địa chỉ, điện thoại, fax, email) thực
hiện việc thử nghiệm/giám định/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử
dụng..... (tên lĩnh vực sản phẩm, hàng hoá, quá trình, môi trường được chỉ định) phù
hợp với quy chuẩn kỹ thuật..... (tên quy chuẩn kỹ thuật, số hiệu) do (tên bộ quản
lý ngành, lĩnh vực/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành quy chuẩn kỹ thuật).

¹ Chỉ định loại hình tổ chức nào thì ghi tên tổ chức đó (ví dụ, chỉ định hoạt động thử nghiệm thì ghi chỉ
định tổ chức thử nghiệm).

Điều 2. Thời hạn hiệu lực của Quyết định này là năm, kể từ ngày ký.

Điều 3.(Tên tổ chức đánh giá sự phù hợp).... có trách nhiệm thực hiện việc thử nghiệm/giám định/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu hoàn toàn trách nhiệm về kết quả đánh giá sự phù hợp do đơn vị mình thực hiện.

Điều 4.(Tên tổ chức đánh giá sự phù hợp).... và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- ...Tên tổ chức tại Điều 1...;
- Tên bộ quản lý ngành, lĩnh vực/UBND tỉnh, thành phố chỉ định cơ quan đầu mối (để b/c);
- Bộ KH&CN (để biết);
- Tên tổ chức liên quan (để biết);
- Lưu: VT,....

THỦ TRƯỞNG

(cơ quan ban hành quyết định chỉ định)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI/BỔ SUNG
PHẠM VI/LĨNH VỰC ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

Kính gửi:(tên cơ quan đầu mối do bộ quản lý ngành, lĩnh vực/
 Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao nhiệm vụ)

1. Tên tổ chức:

2. Địa chỉ liên lạc:

Điện thoại:..... Fax: E-mail:

3. Đã được chỉ định thực hiện việc thử nghiệm/giám định/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng theo Quyết định số:..... ngày....../....../20.. của ...*(tên cơ quan đầu mối do bộ quản lý ngành, lĩnh vực/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao nhiệm vụ)*.

4. Hoạt động chỉ định thử nghiệm/giám định/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng đề nghị thay đổi/bổ sung (nêu cụ thể tên sản phẩm, hàng hoá, quá trình, môi trường, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng).

5. Hồ sơ kèm theo:

-

-

Đề nghị *(tên cơ quan đầu mối do bộ quản lý ngành, lĩnh vực/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao nhiệm vụ)* xem xét đề chỉ định *(tên tổ chức)* được thay đổi/bổ sung hoạt động thử nghiệm/giám định/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng đối với các lĩnh vực, đối tượng tương ứng.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định và chịu trách nhiệm về các khai báo nói trên.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC

Ghi chú: Đăng ký chỉ định thay đổi/bổ sung lĩnh vực hoạt động nào thì ghi tên lĩnh vực hoạt động đó.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI QUYẾT ĐỊNH CHỈ ĐỊNH

Kính gửi:

1. Tên tổ chức:
 2. Địa chỉ liên lạc:
Điện thoại:..... Fax: E-mail:
 3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Quyết định thay đổi tên, địa chỉ số:.... ngày..../..../ 20.... của....
 4. Đã được chỉ định thực hiện việc thử nghiệm/giám định/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng theo Quyết định số:..... ngày..../..../20.. của ...*(tên cơ quan đầu mối do bộ quản lý ngành, lĩnh vực/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao nhiệm vụ)*.
 5. Lý do đề nghị cấp lại Quyết định chỉ định thử nghiệm/giám định/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng:.....
 6. Hồ sơ kèm theo:
-
-
- Đề nghị *(tên cơ quan đầu mối do bộ quản lý ngành, lĩnh vực/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao nhiệm vụ)* xem xét cấp lại Quyết định chỉ định thực hiện việc thử nghiệm/giám định/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng cho*(tên tổ chức)*.
- Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định và chịu trách nhiệm về các khai báo nói trên.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC

Ghi chú: Đề nghị cấp lại Quyết định chỉ định lĩnh vực hoạt động nào thì ghi tên lĩnh vực hoạt động đó.

Mẫu số 13

(TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN)
(TÊN TỔ CHỨC THỬ NGHIỆM/
GIÁM ĐỊNH/CHỨNG NHẬN/
KIỂM TRA XÁC NHẬN/XÁC NHẬN
GIÁ TRỊ SỬ DỤNG ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng năm 20....

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP
(Từ ngày.... /.../ 20... đến ngày.... /.../20....)

Kính gửi:(tên cơ quan đầu mối do bộ quản lý ngành, lĩnh vực/
Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao nhiệm vụ)....

1. Tên tổ chức thử nghiệm/giám định/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng được chỉ định:
 2. Địa chỉ:.....
 3. Điện thoại:.....Fax:.....E-mail:.....
 4. Tình hình hoạt động từ ngày... /.../ 20... đến ngày.... /.../ 20....:
- a) Hoạt động thử nghiệm/giám định/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng trong kỳ báo cáo:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ (ghi địa danh tỉnh/thành phố)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Lĩnh vực/đối tượng	Số hiệu quy chuẩn kỹ thuật	Số Giấy chứng nhận/Phiếu kết quả thử nghiệm/ Chứng thư giám định/tuyên bố xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận	Hiệu lực của giấy chứng nhận/tuyên bố kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng. Ngày cấp kết quả thử nghiệm/chứng thư giám định	Ghi chú

- b) Đơn vị có giấy thử nghiệm/giám định/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng đã bị thu hồi hoặc hết hạn (nếu có) trong kỳ báo cáo

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ (ghi địa danh tỉnh/thành phố)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Lĩnh vực/đối tượng	Số hiệu quy chuẩn kỹ thuật	Số Giấy chứng nhận/Phiếu kết quả thử nghiệm/ Chứng thư giám định/tuyên bố xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận	Hiệu lực của giấy chứng nhận/tuyên bố kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng. Ngày cấp kết quả thử nghiệm, chứng thư giám định	Ghi chú

5. Các kiến nghị, đề xuất (nếu có).

.....(tên tổ chức thử nghiệm/giám định/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng được chỉ định) báo cáo đề(tên cơ quan đầu mối do bộ quản lý ngành, lĩnh vực/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao nhiệm vụ).... biết./.

Tổ chức đánh giá sự phù hợp
(Đại diện có thẩm quyền ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 14

TEM NIÊM PHONG MẪU

(1)

Tên mẫu:

Số thứ tự trong biên bản lấy mẫu:

Ngày lấy mẫu:

NGƯỜI LẤY MẪU

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC LẤY MẪU

(Ký, ghi rõ họ tên)

(1) Đóng dấu treo của cơ quan kiểm tra.

Mẫu số 15

TÊN CƠ QUAN RA QĐ KIỂM TRA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐOÀN KIỂM TRA Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20.....

BIÊN BẢN LẤY MẪU

Số:

1. Tên, địa chỉ cơ sở được lấy mẫu:
2. Đại diện cơ sở được lấy mẫu: (Họ tên, chức vụ, đơn vị)

-
3. Người chứng kiến việc lấy mẫu (nếu có): Họ tên, địa chỉ

-
4. Người lấy mẫu: (Họ tên, chức danh, đơn vị)

-
5. Phương pháp lấy mẫu: (Ghi rõ theo TCVN..... hoặc QCVN..... hoặc phương pháp do bộ, ngành quy định đối với từng loại sản phẩm, hàng hóa)

STT	Tên mẫu, ký hiệu/ mã hiệu	Tên cơ sở và địa chỉ NSX/NK ghi trên nhãn hoặc tên, địa chỉ cơ sở cung cấp	Đơn vị tính	(Khối lượng / số lượng)/ mẫu	Khối lượng/số lượng hàng hóa tại thời điểm lấy mẫu	Ngày sản xuất, số lô (nếu có)	Thời hạn lưu mẫu	Ghi chú

6. Tình trạng mẫu:

- Mẫu được chia thành:.....đơn vị mẫu;; số lượng mẫu được lấy bảo đảm đủ để thử các chỉ tiêu cần kiểm tra theo yêu cầu quản lý và phương pháp thử quy định).

- Mẫu được niêm phong dưới sự chứng kiến của đại diện cơ sở lấy mẫu, người chứng kiến (nếu có).

Biên bản được lập thành.....bản có giá trị như nhau, đã được các bên thông qua, Đại diện cơ sở được kiểm tra giữ 01 bản,.....bản lưu tại đoàn kiểm tra./.

Đại diện cơ sở được lấy mẫu
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Người lấy mẫu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng đoàn kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 16

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

BIÊN BẢN GIAO NHẬN MẪU

1. Bên giao:
- Họ tên CBCM/KSVCL:
- Chức vụ:
2. Bên nhận:
- Họ tên người nhận:
- Chức vụ:
3. Ngày giờ giao nhận mẫu: Lúc ... giờ ... ngày ... tháng ... năm ...
4. Địa điểm giao nhận mẫu:
5. Bảng thống kê mẫu:

STT	Tên mẫu, Mã hóa	Số lượng mẫu	Chỉ tiêu thử nghiệm	QCVN/TCVN/TCCS

6. Tình trạng mẫu:
7. Lưu ý về mẫu (nếu có):

BÊN NHẬN
(Ký, ghi rõ họ tên)

BÊN GIAO
(Ký, ghi rõ họ tên)